



LÝ THUYẾT GIẢN LƯỢC

Nguồn: Kenneth N. Waltz (1979). "Reductionist Theories" (Chapter 2) in K. N. Waltz, *Theory of International Politics* (Reading, Mass.: Addison-Wesley Pub. Co.), pp. 18-37.

Biên dịch: Trần Xuân Thủy | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Một trong những mặt đáng thất vọng của các nghiên cứu chính trị quốc tế là việc năng lực giải thích đạt được những tiến bộ rất ít ỏi bất chấp khối lượng công việc khổng lồ đã được thực hiện trong những thập niên gần đây. Không có gì tăng lên, kể cả là những lời phê bình. Thay vào đó, một vài kiểu tóm tắt, những lời phê bình hời hợt được lặp đi lặp lại, và cả những sai lầm cũng được lặp lại. Thay vì thêm vào hàng tá những nghiên cứu có sẵn, tôi sẽ tập trung chú ý trong phần quan trọng nhất của công trình này vào một số ít những lý thuyết minh họa được một số cách tiếp cận khác nhau. Làm như thế sẽ hướng suy nghĩ của chúng ta tới những khả năng và hạn chế của các loại lý thuyết khác nhau hơn là quan tâm đến điểm mạnh và điểm yếu của những nhà lý thuyết cụ thể.

I

Các lý thuyết về chính trị quốc tế có thể được phân loại bằng nhiều cách khác nhau. Ở các công trình khác, tôi đã phân biệt những giải thích về chính trị quốc tế, và đặc biệt là những nỗ lực nhằm xác định nguyên nhân của chiến tranh và chỉ rõ những điều kiện của hòa bình, theo từng cấp độ mà ở đó nguyên nhân được xác định – dù là cấp độ cá nhân, cấp độ nhà nước hoặc cấp độ hệ thống nhà nước (1954, 1959). Một cách chia đơn giản hơn vẫn thường được thực hiện, đó là cách chia các lý thuyết căn cứ vào việc các lý thuyết đó là giản lược hay hệ thống. Các lý thuyết về

chính trị quốc tế tập trung vào những nguyên nhân ở cấp độ cá nhân hoặc quốc gia là lý thuyết giản lược, các lý thuyết nhận thức nguyên nhân hoạt động ở cấp độ quốc tế là lý thuyết hệ thống. Ở trong chương II này, chúng ta sẽ tập trung vào các lý thuyết giản lược.

Với cách tiếp cận giản lược, tổng thể sẽ được nhận thức bằng cách tìm hiểu các thuộc tính và sự tương tác giữa các thành phần của nó. Nỗ lực nhằm giải thích hành vi của một nhóm thông qua nghiên cứu tâm lý của các thành viên trong nhóm là một cách tiếp cận giản lược, cũng như là nỗ lực tìm hiểu chính trị quốc tế bằng cách nghiên cứu các công chức và bộ máy chính quyền các quốc gia. Có lẽ những trường hợp giản lược cổ điển là nỗ lực sâu rộng nhằm tìm hiểu các sinh vật bằng cách mổ xẻ chúng thành từng phần và áp dụng các kiến thức và phương pháp về vật lý và hóa học nhằm tìm hiểu từng phần đó. Do đó, điều cần thiết đối với cách tiếp cận giản lược là tổng thể cần được tìm hiểu thông qua việc nghiên cứu từng phần của nó. Một điều cũng hay xảy ra là các nhà lý thuyết giản lược thường sử dụng các phương pháp của các chuyên ngành khác để tìm hiểu vấn đề của mình. Trước khi tiến hành, không thể nói rằng liệu sự giản lược đó là đủ hay không. Câu hỏi về việc đủ hay không đủ đó phải được trả lời thông qua việc kiểm nghiệm vấn đề cần giải thích và quan sát kết quả đạt được.

Một giản lược một thời trong các nhà sinh vật học có lẽ là điều không may mắn.¹ Tuy thế, chúng ta có thể hiểu được sự lôi cuốn của con đường giản lược được tạo ra từ sự thành công và những thanh thế đi kèm của vật lý học và hóa học. Trong lĩnh vực của chúng ta, nhu cầu đối với lý thuyết giản lược cần phải bắt nguồn từ sự thất bại của những nghiên cứu ở cấp độ chính trị quốc tế nhiều hơn là từ sự thành công của những ngành học có thể liên quan khác. Rất nhiều người đã cố gắng giải thích các sự kiện chính trị quốc tế bằng các yếu tố tâm lý hoặc bằng các hiện tượng tâm lý – xã hội, hay bằng các nhân tố chính trị, kinh tế ở cấp quốc gia. Trong ít nhất một số các trường hợp đó, các nhân tố có thể phù hợp đã được giải thích bởi các lý thuyết có thể nói là có sức thuyết phục hơn so với các lý thuyết về chính trị quốc tế đã từng tạo ra được. Tuy nhiên, không có trường hợp nào mà các lý thuyết không liên quan đến chính trị đó đủ mạnh để cung cấp các giải thích và dự đoán đáng tin cậy.

Mặc dù sự cuốn hút tích cực của phương pháp giản lược là không mạnh, nhưng trong chính trị quốc tế, nhu cầu giản lược hóa là rất lớn. Nhu cầu này có thể được giải thích thêm bằng các nguyên nhân thực tiễn bên cạnh các nguyên nhân lý thuyết đã được đưa ra trước đó. Có vẻ như thường là các quyết định và hành động

¹ Alfred North Whitehead ít nhất đã nghĩ như thế (1925, trang 60)

ở cấp quốc gia lý giải cho phần lớn những gì xảy ra trên thế giới. Làm thế nào mà những giải thích ở cấp độ chính trị quốc tế có thể so sánh được về tầm quan trọng so với những câu trả lời của một siêu cường đối với những câu hỏi như: Liệu nó nên chi tiêu nhiều hay ít cho quốc phòng? Liệu nó có lên sản xuất vũ khí hạt nhân hay không? Liệu nó nên cứng rắn và chiến đấu hay lùi lại và tìm kiếm hòa bình? Các quyết định và hoạt động ở cấp độ quốc gia có vẻ có tầm quan trọng vượt trội. Điều kiện thực tế này, cùng với sự thất bại của các lý thuyết chính trị quốc tế trong việc cung cấp những giải thích thuyết phục hoặc những hướng dẫn có ích cho nghiên cứu, đã mang lại những nhu cầu đầy đủ đối với việc theo đuổi cách tiếp cận giản lược.

Lý thuyết kinh tế về chủ nghĩa đế quốc được phát triển bởi Hobson và Lenin là ví dụ tốt nhất của cách tiếp cận này.² Từ "tốt nhất" ở đây của tôi không có ý là đúng mà là ấn tượng nhất với tư cách là một lý thuyết. Lý thuyết này thật cuốn hút và có sức nặng. Chỉ đơn giản chỉ ra và kết hợp một vài yếu tố, nó tuyên bố đã giải thích được những sự kiện chính trị quốc tế quan trọng nhất - không đơn thuần là chủ nghĩa đế quốc mà là hầu hết, nếu không phải là tất cả, các cuộc chiến tranh hiện đại - và thậm chí là đưa ra được điều kiện sẽ cho phép hòa bình thẳng thắn. Lý thuyết này cung cấp các giải thích và, không giống như hầu hết các lý thuyết về khoa học xã hội khác, cả các dự đoán nữa. Hơn nữa, nó đã thực hiện thành công nhiệm vụ mà một lý thuyết tốt phải có, đó là kích thích và định hướng nghiên cứu cũng như khơi gợi các lý thuyết trái ngược cùng tìm cách lý giải về hiện tượng đó. Nhìn chung, văn liệu gắn liền với lý thuyết về chủ nghĩa đế quốc của Hobson và Lenin, cả ủng hộ và chống lại nó, đều phong phú và phức tạp như là văn liệu liên quan với bất cứ trường phái nào khác trong chính trị quốc tế. Vì những lý do này, lý thuyết đó có thể được sử dụng rất tốt để minh họa cho cách tiếp cận giản lược.

II

Trong [Chương I](#), chúng ta biết rằng các lý thuyết chứa đựng các giả định lý thuyết (không thực tế) và rằng các lý thuyết phải được đánh giá bằng chính những thứ mà nó tham vọng giải thích hoặc dự đoán. Những gì tôi đã nói về cách tiếp cận giản lược sẽ đưa đến giả định rằng lý thuyết của Hobson-Lenin sẽ là về kinh tế chứ không phải chính trị. Vai trò của nó như một sự giải thích về chủ nghĩa đế quốc và về chiến tranh dựa trên các điều kiện: (1) liệu rằng lý thuyết kinh tế của nó có xác thực hay không, (2) liệu rằng các điều kiện do lý thuyết đó đưa ra có xảy ra ở hầu

² Các lý thuyết của Hobson và Lenin không đồng nhất, nhưng chúng có độ tương tự cao và hầu như là tương thích với nhau.

hết các nước đế quốc hay không, và (3) liệu rằng hầu hết các nước có đầy đủ các điều kiện đó có thực sự là các nước đế quốc hay không. Tôi nhấn mạnh là hầu hết, chứ không phải là tất cả các nước, không phải để làm yếu đi những kiểm nghiệm mà lý thuyết kinh tế về chủ nghĩa đế quốc phải vượt qua, mà bởi vì những ngoại lệ sẽ không thể hạ gục được một lý thuyết nếu ngoại lệ đó có thể được giải thích một cách thỏa đáng. Một chiếc lá dập dờn trong gió không thể thách thức được định luật vạn vật hấp dẫn của Newton. Điều đó cũng đúng với các lý thuyết của Hobson và Lenin; những nguyên nhân được ấn định trước có thể đúng, những cũng có những nguyên nhân khác làm chệch hướng hoặc áp đảo chúng. Các lý thuyết của Hobson và Lenin có thể giải thích chủ nghĩa đế quốc khi nó diễn ra, nhưng nó cũng không thể bị bác bỏ nếu tất cả các nước tư bản phát triển không phải lúc nào cũng tiến lên chủ nghĩa đế quốc.

Cuốn *Chủ nghĩa đế quốc (Imperialism)* của Hobson, được xuất bản lần đầu năm 1902, vẫn còn nguyên giá trị nghiên cứu. Trong thực tế, các sinh viên sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian và công sức bằng cách tìm hiểu Chương 6 của phần I, nơi mà họ có thể tìm thấy tất cả các yếu tố của các giải thích kinh tế về chủ nghĩa đế quốc sau này được sử dụng từ Lenin đến Baran và Sweezy. “Sản xuất dư thừa”, “thặng dư tư bản”, “sự phân phối sức mua không đồng đều”, “sự sản xuất thừa lặp lại nhiều lần”, “suy thoái mang tính hệ quả”: Hobson đã sử dụng dày đặc những khái niệm này trong những trang viết của mình, những khái niệm mà ông phát triển và kết hợp một cách có hệ thống. Hơn nữa, bằng cách đó, ông đã đề cập đến cả những khái niệm mà những tác giả sau này phát triển, ví dụ như vai trò của quảng cáo và tầm quan trọng của sự tin tưởng, và thậm chí về khả năng hình thành của cái mà bây giờ được biết đến như là tính đế quốc chủ nghĩa của tự do thương mại.

Những lập luận kinh tế của Hobson rất ấn tượng. Cũng giống như Malthus, ông tiên lượng quan điểm của Keynes bằng cách nghi vấn niềm tin của các nhà kinh tế học cổ điển rằng chỉ khi nào chính phủ không kiểm soát nền kinh tế nữa, cầu hữu hiệu hướng mạnh mẽ tới mức đầy đủ, thì lúc đó nhu cầu tiền đối với hàng hóa sẽ giúp thị trường tiêu thụ hết tất cả những gì được sản xuất ra và qua đó mang lại cho các nhà cung cấp động cơ để sử dụng đầy đủ các nhân tố sản xuất thông qua việc đầu tư liên tục. Hơn Malthus, Hobson đã có thể giải thích tại sao cầu hiệu quả bị thiếu hụt và như thế, có thể cung cấp các lý do cho mệnh đề sau này được thiết lập bởi Keynes: đó là: một nền kinh tế của các doanh nghiệp tự do sẽ dừng lại ở điểm chưa đạt được mức toàn dụng các nhân tố sản xuất.

Bởi vì sự tập trung của cải trong tay một số ít người, Hobson lập luận rằng, tiêu dùng không thể theo kịp với tốc độ tăng trưởng của sức sản xuất; bởi vì “người giàu không bao giờ đủ sáng suốt để chi tiêu đủ nhằm tránh việc sản xuất thừa”. Ở một mức giá có thể tạo ra lợi nhuận, cầu sẽ không đủ để tiêu thụ hết hàng hóa trên thị trường. Và vì thế, theo lời của Hobson, “hàng hóa không tiêu thụ được, hoặc là không thể được sản xuất bởi vì có bằng chứng cho thấy là chúng không thể được tiêu thụ”. Đối với Keynes, nền kinh tế không hoạt động hiệu quả bởi vì sự phân phối của cải không đồng đều. Cũng theo Keynes, giải pháp khả thi nằm ở chính phủ, thông qua quyền lực về thuế và chi tiêu, để tạo ra cách thức phân phối thu nhập đồng đều hơn nhằm nâng tổng cầu đạt mức mà ở đó nền kinh tế được duy trì trong điều kiện toàn dụng lao động. Cũng theo Keynes, đây là cách tiếp cận kinh tế vĩ mô, tìm hiểu mối quan hệ trong tổng thể hệ thống nhằm giải thích điều kiện của một nền kinh tế.³

Bây giờ chúng ta đã có các yếu tố kinh tế của Lý thuyết về chủ nghĩa đế quốc của Hobson trong tay. Đối mặt với việc tỷ suất lợi nhuận giảm dần tại quê nhà và việc sử dụng không hiệu quả các nguồn lực, những người muốn trở thành các nhà đầu tư nhìn ra nước ngoài để tìm kiếm các cơ hội tốt hơn. Những cơ hội này được tìm thấy ở những nơi mà chưa bị khai thác triệt để - đó là, ở các nước có nền kinh tế lạc hậu. Nói một cách khác, nói một quốc gia có nền kinh tế kém phát triển có nghĩa là nó đang thiếu vốn. Nơi nào khan hiếm nguồn vốn, nơi đó mang lại lợi tức trên mức bình thường lớn nhất. Do có mong muốn đầu tư ra nước ngoài tương tự của người dân tại các nước tư bản khác, chính phủ của họ sẽ dễ dàng bị cuốn vào việc ủng hộ các tuyên bố của công dân họ đòi hỏi được đối xử công bằng, hoặc được hưởng những ưu đãi đặc biệt, từ những nhà lãnh đạo các quốc gia mà những công dân đó đang hoạt động. Nếu một chính phủ hỗ trợ các doanh nhân của họ ở nước ngoài, các chính phủ khác liệu có thể làm ít hơn được không? Nếu một chính phủ thiết lập bức tường thuế quan xung quanh thuộc địa của mình, các chính phủ khác có thể chịu ngồi im và nhìn công dân của họ bị phân biệt đối xử ở đó và ở nhiều nơi khác trên thị trường thế giới hay không? Các chính phủ của các nhà nước tư bản cảm thấy áp lực từ những lập luận được ẩn chứa trong các câu hỏi tu từ đó. Và vì thế sự thôi thúc phải đầu tư ra nước ngoài, và sự cạnh tranh giữa các công

³ Ba đoạn trên là một tổng kết của phần I, chương 6, trong tác phẩm của Hobson (1902). Keynes đã rất ghi nhận Hobson khi đã tiên lượng các yếu tố chính trong lý thuyết chung của ông, mặc dù ông chỉ trích việc Hobson thiếu các lý thuyết về tỉ suất lợi nhuận và việc nhấn mạnh quá mức sau đó đối với thừa nguồn cung vốn hơn là việc thiếu cầu vốn. Xem Keynes (không rõ năm, trang 364-70) và những trích dẫn kèm theo. Trong một bài viết đáng ra xuất sắc khác, Boulding và Mukerjee (1971) chỉ ra rằng có thể hiểu được lý thuyết của Hobson nếu xem xét nó dưới ánh sáng của Học thuyết Keynes. Họ có thể tin rằng cần phải có một sự giải thích đặc biệt chỉ bởi vì họ đã không thấy được sự tương đồng rất cao giữa Hobson và Keynes.

dân của các nước khác nhau nhằm đáp lại sự thôi thúc đó, được nghĩ rằng đã tự nhiên dẫn tới làn sóng của các hoạt động đế quốc chủ nghĩa. Từ đó Hobson đi đến kết luận của ông: Chủ nghĩa đế quốc hàm ý việc sử dụng bộ máy chính phủ bởi các nhóm lợi ích cá nhân, chủ yếu là các nhà tư bản, nhằm giành được cho mình những lợi ích kinh tế bên ngoài đất nước của họ". Các lực lượng khác cũng đóng vai trò ở đây— ví dụ như lòng yêu nước, nhiệt huyết truyền giáo, tinh thần phiêu lưu. Nhưng các yếu tố kinh tế mới là gốc rễ, một động cơ mà không có nó, các mưu đồ đế quốc sẽ tiêu tan. Các lực lượng kinh tế là "yếu tố quyết định thực sự để hiểu được các chính sách thực tế". Hơn nữa, chủ nghĩa đế quốc được coi một cách trực tiếp hoặc gián tiếp là nguyên nhân của hầu hết, nếu không phải là tất cả, các cuộc chiến tranh hiện đại (1902, trang 94, 96, 126; so sánh trang 106, 356 sau đó). Và sau này Harold J. Laski nêu ra: "Nguyên nhân chính của chiến tranh nằm ở phạm trù kinh tế. Mục tiêu chính của nó là tìm kiếm mọi của cải có thể đạt được bằng phương tiện chiến tranh nếu số của cải đó được những người đưa nhà nước vào chiến tranh coi là lớn hơn so với những gì sẽ đạt được nếu hòa bình được duy trì" (1933, trang 501).

Mặc dù chủ nghĩa đế quốc thúc đẩy sức sản xuất thông qua việc xuất khẩu lao động và tư bản thặng dư, nhưng những thiệt hại mà một dân tộc đế quốc phải chịu đựng lớn gấp nhiều lần so với những gì đạt được. Thành quả đạt được phần nào vô nghĩa bởi vì hầu hết số đó thuộc về các doanh nhân và các nhà đầu tư, một phần thiểu số ít ỏi của cả dân tộc. Họ thụ hưởng lợi nhuận của chủ nghĩa đế quốc; còn dân tộc nói chung phải chịu đựng các chi phí đáng kể. Dùng những từ mà Hobson mượn của James Mill thì chủ nghĩa đế quốc "là một hệ thống trợ cấp rộng lớn ở bên ngoài dành cho các tầng lớp trên". Việc tái phân phối thu nhập sẽ khiến các yếu tố của sản xuất được sử dụng một cách có lợi nhuận hơn. Ngoài ra, nếu các hành vi đế quốc chủ nghĩa gây ra tất cả các cuộc chiến tranh mà không chỉ các cuộc chiến tranh đế quốc trực tiếp, thì chi phí của toàn bộ "hệ thống chiến tranh", hay chi phí chuẩn bị và tiến hành chiến tranh, phải được tính cho các doanh nghiệp đế quốc. Bằng lý do này, chi phí phải lớn hơn nhiều so với những gì thu được.⁴ Ngoài những chi phí tính bằng tiền, việc theo đuổi các chính sách đế quốc còn tạo ra những ảnh hưởng xã hội và chính trị không tốt trong nước. Điều này hoặc dẫn đến sự phát triển của chủ nghĩa quân phiệt ở Anh, hoặc dẫn đến việc phụ thuộc của Anh vào các quân đội bản địa; nó cũng tạo ra những lực lượng chống lại các cải cách xã hội và kinh tế và làm suy yếu chính phủ đại diện; duy trì và mở rộng tầng

⁴ Khi tính toán chi li hơn, lợi ích thu được và chi phí tương đối vẫn là một vấn đề cho nước Anh trong thời hoàng kim của chủ nghĩa đế quốc. Xem các tính toán thận trọng của Strachey (1960, trang 146-94) và so sánh với Brown (1970 trang x). Brown đặc biệt viết về chủ nghĩa đế quốc từ một góc nhìn Mác-xít. Xem thêm Boulding và Mukerjee (1971).

lớp quý tộc phê phỡn phụ thuộc vào nguồn cống nộp từ châu Á và châu Phi, và cuối cùng có thể biến hầu hết người dân Tây Âu thành những kẻ ăn bám (1902, trang 51, 120-52, 314-15).

Điều đó, trong quan điểm của Hobson, chính là một phần quan trọng của sự tổn thất của các nước đế quốc. Phần quan trọng khác của tổn thất đến từ kết quả của chủ nghĩa đế quốc ở nước ngoài. Các nước đế quốc, bằng việc xuất khẩu các tư liệu sản xuất và công nghệ, khiến các nước lạc hậu có thể phát triển các nguồn lực của họ. Nếu điều đó diễn ra, không có gì để ngăn chặn được ví dụ như Trung Quốc trong việc sử dụng vốn nước ngoài, và ngày càng cả vốn của mình, kết hợp với lao động của mình, để sản xuất ra các mặt hàng có thể hất cẳng "các sản phẩm của Anh ở các thị trường trung lập trên thế giới". Trung Quốc cuối cùng có thể sẽ làm tràn ngập các thị trường phương Tây bằng các sản phẩm Trung Quốc giá rẻ, "đảo ngược dòng đầu tư, và giành được quyền kiểm soát tài chính đối với những ông chủ thực dân và những người khai hóa văn minh cho nó"(1902, trang 208f., 313). Những hành động của chính nước đế quốc sẽ phá vỡ vị thế ưu việt của họ.

Lenin bị ảnh hưởng lớn bởi Hobson và chỉ khác với ông ở hai điểm quan trọng. Hobson tin tưởng rằng động lực tiến lên chủ nghĩa đế quốc có thể được xóa bỏ bởi những chính sách của chính phủ được xây dựng nhằm tái phân phối của cải (1902, trang 88-90). Lenin tin tưởng rằng những nhà tư bản đang kiểm soát chính phủ sẽ không bao giờ cho phép những chính sách đó tồn tại. Do đó, chủ nghĩa đế quốc là chính sách không thể tránh khỏi của các nhà nước tư bản trong giai đoạn độc quyền (1916, trang 88-89). Hobson tin rằng sự tranh chấp giữa các nước đế quốc là nguyên nhân của hầu hết các xung đột giữa chính các nước đế quốc đó và là lý do chủ yếu dẫn đến sự chi tiêu quá mức cho vũ trang. Hơn nữa, Hobson cũng đã nhìn ra khả năng đáng sợ về việc các nước tư bản hợp tác với nhau để khai thác các dân tộc lạc hậu (1902, trang 311f., 364f). Lenin tin rằng việc hợp tác hòa giải không bao giờ kéo dài, do sức mạnh thay đổi lên xuống của các nhà nước tư bản và sự thay đổi mẫu hình các cơ hội cho đầu tư ra bên ngoài. Chủ nghĩa tư bản không thể không tạo ra chủ nghĩa đế quốc. Điều này, đến phiên nó, chắc chắn dẫn tới chiến tranh giữa các nhà nước tư bản, một tư tưởng sau này củng cố cho niềm tin rằng chủ nghĩa xã hội có thể tồn tại được ở một quốc gia (1916, trang 91-96, 117-20).

Sử dụng các phân tích của Hobson, Lenin đã cố gắng chứng minh rằng những kết quả mà Hobson nghĩ là có khả năng xảy ra chính là những sản phẩm tất yếu của chủ nghĩa tư bản. Hơn thế, Lenin thích những gì Hobson đã tiên đoán và xót xa: Chủ nghĩa đế quốc là một phần của sự biện chứng vốn sẽ đem lại sự cáo

chung của thế giới tư bản, một mặt bằng cách hút hết năng lượng của các nhà nước phát triển và làm sâu sắc thêm sự đối kháng bên trong chúng, mặt khác bằng cách thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các khu vực lạc hậu.⁵ Ở đây, Lenin đã hoàn toàn phù hợp với quan điểm của chủ nghĩa Marx. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Marx và Engels đã ca ngợi chủ nghĩa tư bản theo cách mang đầy tính tự phụ như thể nó được đưa ra bởi những người biện hộ cho giai cấp tư sản:

Sự khác nhau giữa các quốc gia và sự đối kháng giữa các dân tộc (họ viết) đang biến mất hằng ngày, nhờ có sự phát triển của giai cấp tư sản, nhờ tự do thương mại, nhờ thị trường thế giới, nhờ sự thống nhất về phương thức sản xuất và về điều kiện cuộc sống tương ứng với nó.

Phỏng theo những giải thích của Hobson về chủ nghĩa đế quốc, Lenin có thể giữ được cả tầm nhìn của Marx về một tương lai tốt đẹp của chủ nghĩa tư bản và lời buộc tội của ông rằng xã hội tư bản đã chứa đựng các mầm mống của chủ nghĩa đế quốc.

Bây giờ chúng ta có thể kiểm tra lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa đế quốc với ba câu hỏi nêu ra trong đoạn đầu của phần II. Đầu tiên, bản thân lý thuyết kinh tế đó tốt đến đâu? Ở đây chúng ta phải phân biệt giữa những giá trị chung của lý thuyết mang phong cách Keynes của Hobson và khả năng của nó nhằm giải thích sự thúc đẩy xuất khẩu tư bản được coi là sản sinh ra chủ nghĩa đế quốc. Cả Hobson và Lenin cho rằng chủ nghĩa đế quốc bắt nguồn từ sự thúc đẩy đó, gây ra một phần vì sự tiêu dùng dưới mức sản xuất ở trong nước kết hợp với sự cám dỗ về lợi nhuận cao hơn thông qua việc đầu tư ở nước ngoài. Chính lợi nhuận cao hơn là điều được trông đợi, cho dù chúng có thể đạt được bằng cách nào, như cả Hobson và Lenin đã từng nói. Lý thuyết kinh tế của Hobson tự thân nó không thể dẫn đến kết luận rằng xây dựng các đế chế là điều cần thiết. Tư bản có thể chảy ra khỏi một quốc gia nhằm tìm kiếm lợi nhuận cao hơn, nhưng liệu rằng cuộc chinh phục đế quốc có cần thiết, hoặc có được nghĩ là cần thiết hay không nhằm mục đích đảm bảo cho lợi nhuận trên, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế cũng như điều kiện chính trị ở trong và nước ngoài. Chỉ ra được cách mà các nhà nước tư bản có thể tạo ra thặng dư không thể quyết định thặng dư đó sẽ được sử dụng như thế nào. Các lý do về kinh tế không thể làm gì hơn ngoài việc giải thích sự xuất hiện của các loại thặng dư cụ thể dưới các điều kiện được xác định. Do vậy, câu hỏi chuyển từ liệu rằng lý thuyết kinh tế có thể giải thích được thặng dư tư bản sang liệu rằng các điều kiện kinh tế trong nước có quyết định được các hành vi chính trị bên ngoài hay

⁵ Lenin đưa ra ý đầu tiên bằng cách trích dẫn Hobson, trong số những người khác, và điểm thứ hai chủ yếu bằng cách trích dẫn Rudolf Hilferding (Lenin, 1916, trang 102-104, 121).

không. Câu hỏi này không thể được trả lời bằng một lý thuyết về hoạt động của một nền kinh tế quốc dân. Bất chấp sự khó khăn chết người này, chúng ta có thể tin, như bản thân tôi, rằng sự thuyết phục của các nguyên nhân kinh tế đã nâng đỡ cho toàn bộ lý thuyết, bất chấp sự thất bại của nó trong câu hỏi thứ hai và sự khó khăn đối với câu thứ ba.

Câu hỏi thứ hai và thứ ba có thể được xem xét cùng nhau. Xin nhớ rằng để lý thuyết kinh tế về chủ nghĩa đế quốc có giá trị, hầu hết các nước đế quốc phải vừa là nước tư bản vừa có sản xuất thặng dư, và hầu hết các nước được mô tả như vậy đều phải là đế quốc. Từ khoảng những năm 1870 trở đi, giai đoạn mà lý thuyết này được áp dụng, hầu hết, hoặc gần như hầu hết các nước có đủ điều kiện để được gọi là tư bản đều đã dính dáng vào ít nhất một số hành vi đế quốc. Một vài nhà nước đế quốc, tuy vậy, xuất khẩu rất ít tư bản tới thuộc địa của mình, và một vài nước không tạo ra được tư bản thặng dư. Hơn thế, một số nước đế quốc còn không phải là nhà nước tư bản. Sự đa dạng về điều kiện bên trong của các nhà nước và của chính sách đối ngoại của họ là rất ấn tượng. Chúng không theo các quy định của lý thuyết. Nước Anh, nhà nước đế quốc hàng đầu, đã đầu tư một nửa số tư bản ra bên ngoài các thuộc địa của mình tính đến cuối thế kỷ 19. Việc phần lớn nhất trong số đó được đầu tư vào nước Mỹ ít nhất cũng khiến những người ủng hộ cho lý thuyết này có chút bối rối. Nước Pháp đứng vững ở vị trí thứ hai hoặc thứ ba trong việc đầu tư và buôn bán với những vùng lãnh thổ mà nó sở hữu (Feis, 1930, trang 23). Nhật Bản ở châu Á, nước Nga ở châu Á và Đông Âu, chắc chắn là những nước đế quốc, nhưng hai nước này không phải là tư bản, cũng không có sản xuất thặng dư. Những trường hợp này minh họa cho sự đa dạng của các điều kiện liên quan đến chủ nghĩa đế quốc, một sự đa dạng đủ sức để bác lại lý thuyết.

Những điều bất thường này, nhìn từ góc độ lý thuyết, khơi lên thêm những nghi ngờ. Chủ nghĩa đế quốc ít nhất cũng lâu đời như sử sách. Một điều rất kỳ cục là nguyên nhân (tức chủ nghĩa tư bản) có tuổi đời ít hơn rất nhiều so với kết quả mà nó tạo ra (chủ nghĩa đế quốc). Phải thừa nhận là Hobson và Lenin dự định chỉ giải thích chủ nghĩa đế quốc trong thời đại tư bản phát triển. Nhưng chúng ta sẽ phân vân cái gì tạo ra chủ nghĩa đế quốc trong các giai đoạn đã qua và tại sao những nguyên nhân cũ của chủ nghĩa đế quốc không còn tác dụng nữa, tại sao chúng lại được thay bằng các nguyên nhân của chủ nghĩa tư bản. Nếu như có những thứ mới trên thế giới trong giai đoạn cuối thế kỷ 19, chủ nghĩa đế quốc không phải là một trong số đó. Không phải là hiện tượng, mà chỉ là nguyên nhân của nó, được coi là mới. Nó giống như là Newton tuyên bố đã khám phá ra nguyên nhân của việc rơi tự do của các vật thể từ năm 1666 trở đi, còn trước đó, ông để cho người khác giải thích tại sao vật thể lại rơi như vậy, và rằng khám phá mới của

ông về tác động của trọng lực là một thứ gì đó không tồn tại hoặc không hoạt động trước đó.

Lý thuyết của Hobson và Lenin không thể giải quyết những vấn đề này và cũng không cố gắng để giải quyết nó.⁶ Sự công nhận đối với lý thuyết, được lan tỏa và tồn tại rộng rãi, thay vào đó, nằm ở sự hấp dẫn của các nguyên nhân kinh tế và sự thật hiển nhiên rằng các nhà nước tư bản phát triển lúc đó thực tế nằm trong số những kẻ xây dựng đế quốc ẩn tượng nhất trong lịch sử. Những nhà nước tư bản phát triển là những đế quốc hung tàn. Vậy tại sao không đồng nhất chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc? Sự đồng nhất rõ ràng là dễ dàng thực hiện được, vì chúng ta quá thường xuyên đọc thấy các nhà nước tư bản đẩy hàng hóa thặng dư và tư bản của họ sang các cư dân thuộc địa ngây thơ và cuộc tranh giành thuộc địa điên cuồng giữa các nhà nước tư bản.

Nếu các lý giải nguyên nhân ngầm định là thuyết phục, chúng chỉ thuyết phục như thế cho đến khi một ai đó nhận ra rằng trong thời đại của Hobson, cũng như trong thời đại của chúng ta, hầu hết các quốc gia hàng đầu đều là tư bản. Một câu hỏi được đặt ra: Những nước *phát triển* là "đế quốc" bởi vì chúng là các nước *tư bản* hay bởi vì chúng là *phát triển*? Sự lớn mạnh của các nền kinh tế công nghiệp trong thế kỷ 19 sinh ra chủ nghĩa đế quốc thống trị thế giới. Bá quyền của số ít đối với số đông được tạo ra bởi sự mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản hay bởi việc khám phá bí mật của tự nhiên, sự chuyển hóa từ khoa học sang công nghệ, và sự tổ chức sức mạnh của công nghệ ở quy mô quốc gia? Liệu chủ nghĩa đế quốc có phải là giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa tư bản *và* chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn tột cùng của công nghiệp hóa? Đối với bất kỳ lý thuyết nào muốn nỗ lực giải thích chủ nghĩa đế quốc, những câu trả lời cho những câu hỏi này là cốt yếu.⁷

Một vài người sẽ đáp lại bằng cách nói rằng sự xuất hiện đột ngột của các hành vi đế quốc ở cuối thế kỷ 19 có thể được giải thích chỉ bằng các thay đổi về kinh tế bên trong các nước đế quốc và rằng điều này cung cấp bằng chứng ủng hộ lý thuyết của Hobson và Lenin. Tranh luận này không đi vào trọng tâm. Khi bác bỏ lý thuyết, tôi không tranh luận rằng chủ nghĩa tư bản không có gì liên quan đến chủ nghĩa đế quốc ở Pháp và Anh. Làm như thế cũng ngớ ngẩn như là nói nền cai trị chuyên chế không liên quan gì đến chủ nghĩa đế quốc ở Nga và Nhật. Các hành vi đặc biệt có nguyên nhân đặc biệt, điều này giải thích cho một phần của kết quả mà

⁶ Một giải pháp là lý luận rằng "chủ nghĩa đế quốc mới" khác với chủ nghĩa đế quốc trước đây do chủ nghĩa tư bản. Dù việc tồn tại một số điểm khác nhau là có thực, nhưng về mặt lý thuyết là không quan trọng. Ví dụ về tranh luận này xem O'Connor (1970).

⁷ Wehler (1970) cung cấp những ví dụ đáng chú ý về việc các phân tích nguyên nhân trở lên lộn xộn như thế nào khi công nghiệp hóa được đồng nhất với chủ nghĩa tư bản.

chúng ta quan tâm. Dù vậy, khi xem xét những nguyên nhân đặc biệt này, chúng ta đang xem xét những vấn đề thú vị về mặt lịch sử hơn là về mặt lý thuyết. Nếu tuyên bố rằng một lý thuyết chỉ cân nhắc điều kiện bên trong của nhà nước thì sẽ không thể giải thích thỏa đáng hành vi bên ngoài của nó không có nghĩa là nói rằng hành vi bên ngoài có thể được giải thích mà không cần xem xét đến điều kiện bên trong. Các nền kinh tế tư bản là những nhà sản xuất thặng dư rất hiệu quả. Vì thế, chính phủ của các nhà nước tư bản có nhiều sự lựa chọn và công cụ hiệu quả để hoạt động ở tầm quốc tế. Tuy nhiên, họ sẽ lựa chọn hành động thế nào không thể được giải thích chỉ bằng các điều kiện bên trong. Các điều kiện bên ngoài cũng phải là một phần của sự giải thích bởi vì sự đa dạng của các điều kiện bên trong một nhà nước không hoàn toàn tương thích với sự đa dạng của các hành vi bên ngoài của họ.

Nhìn trong lịch sử, ba “thặng dư” nổi tiếng – về người, hàng hóa và tư bản – gắn liền với các dòng chảy của chủ nghĩa đế quốc. Trong các hình thức khác nhau, chúng được phân biệt lần lượt là chủ nghĩa đế quốc di dân (dòng chảy con người – NHD), chủ nghĩa đế quốc về tự do thương mại (dòng chảy hàng hóa – NHD), và chủ nghĩa đế quốc về tư bản độc quyền (dòng chảy vốn – NHD). Có hai điểm cần lưu ý ở đây. Đầu tiên, một đất nước được coi là đang duy trì một dòng chảy đế quốc chủ nghĩa như vậy phải có được một hoặc là kết hợp của những “thặng dư” đó theo một nghĩa cụ thể rằng nước đế quốc đó cần có một mức độ vượt trội nhất định đối với dân tộc mà nó kiểm soát. Nếu không làm sao mà kiểm soát họ được? Thứ hai, việc “thặng dư” được tạo ra như thế nào, và bản chất của nhà nước tạo ra nó là gì, có vẻ hoàn toàn không quan trọng. Các nền cộng hòa (Athens và Rome), các nền quân chủ thần thánh (Pháp thời kỳ nhà Bourbon và Nhật thời Minh Trị), hay các nền dân chủ hiện đại (nước Anh và Mỹ) đã đều là các nước đế quốc. Tương tự, các nền kinh tế cũng có sự đa dạng – chăn nuôi, phong kiến, trọng thương, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa – tất cả đều đã duy trì các mưu đồ đế quốc. Nói nhẹ nhàng thì giải thích chủ nghĩa đế quốc bằng chủ nghĩa tư bản là một cách nhìn phiến diện. Thay vì nhắc đến chủ nghĩa đế quốc tư bản, người ta có thể viết xác đáng thành *chủ nghĩa đế quốc của các siêu cường*. Ở nơi nào mà sự bất cân bằng quyền lực tồn tại một cách rõ ràng, và ở nơi nào mà các phương tiện giao thông cho phép xuất khẩu hàng hóa và công cụ thống trị, thì ở đó dân tộc có năng lực cao hơn có thể áp đặt ảnh hưởng đáng kể lên những dân tộc không có khả năng tạo ra các thặng dư. Trong một phê bình được coi là chống lại Joseph Schumpeter một cách nặng nề, Murray Creene buộc tội ông ta đã đóng đinh tư tưởng này vào lý thuyết xã hội học về chủ nghĩa đế quốc của mình: Điều có vẻ “trông giống như chủ nghĩa đế quốc tư bản chỉ vô tình xảy ra trong thời đại của chủ nghĩa tư bản” (1952,

trang 64). Greene đã đánh đúng vào điểm quan trọng, mặc dầu ông ta hoàn toàn hiểu sai nó. Về mặt lịch sử, chủ nghĩa đế quốc là một hiện tượng phổ biến. Ở đâu chúng ta tìm ra các đế quốc, ở đó chúng ta sẽ nhận ra rằng chúng được xây dựng bởi những người đã tự tổ chức và khai thác tài nguyên của họ theo cách hiệu quả nhất. Như vậy, trong thời hoàng kim, cho rằng chủ nghĩa trọng thương là nguyên nhân của chủ nghĩa đế quốc là lý lẽ sai lầm cũng giống như lập luận về chủ nghĩa tư bản sau này.

Nếu những nước tư bản, những nhà nước tiên tiến nhất trong thời đại của họ, không ảnh hưởng đến các quốc gia khác nhiều hơn các nước khác ảnh hưởng đến chúng, và không đôi khi dính dáng đến các hành vi đế quốc ở bên ngoài, thì đó là điều kỳ quặc. Theo nghĩa này, việc chủ nghĩa đế quốc không xuất hiện khi có tình trạng mất cân bằng quyền lực sẽ rất cần một sự giải thích. Sự yếu kém sẽ dẫn tới bị kiểm soát, sức mạnh lôi cuốn người ta thực hiện sự kiểm soát đó, thậm chí chỉ để "tốt" cho người khác.⁸ Hiện tượng này là phổ biến và lâu đời hơn những gì lý thuyết đưa ra để giải thích nó. Cụm từ có thể biểu đạt được nguyên nhân sâu xa có thể áp dụng cho các nền kinh tế được tổ chức khác nhau chính là "chủ nghĩa đế quốc của các siêu cường". Hình thức tổ chức kinh tế mà sẽ "tạo ra" chủ nghĩa đế quốc (theo nghĩa cho phép đất nước theo đuổi chính sách đế quốc) là bất kỳ dạng thức kinh tế nào có thể chứng tỏ hiệu quả nhất trong thời gian cụ thể và khu vực thích hợp. Để hoàn thiện so sánh đưa ra bên trên: Lực hấp dẫn của Newton tồn tại sớm hơn, mặc dù nó không được xác định đầy đủ; nguyên nhân của chủ nghĩa đế quốc, xuất hiện ở các nước tư bản phát triển, đã xuất hiện sớm hơn, mặc dù việc gắn chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa đế quốc đã che khuất điều này.

III

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Lenin và những người ủng hộ ông có thể kiểm nghiệm giả thuyết của họ trong hình thái mạnh nhất. Chủ nghĩa tư bản sản sinh ra chủ nghĩa đế quốc, và những nước tư bản hàng đầu sẽ là những nước đế quốc hung tàn nhất. Vì vậy, Trotsky đã dự đoán nước Mỹ sẽ trở thành quốc gia đế quốc mạnh nhất và sự phát triển này làm bùng nổ các "xung đột quân sự" ở "mức vô tiền khoáng hậu" (1924, trang 29). Không chỉ nước tư bản hàng đầu phải là nước đế quốc nhất, mà chính sách đế quốc của nó phải là nguyên nhân chính của chiến tranh trên thế giới.

⁸ Lời cảnh báo của Cf. Nkrumah đối với những người châu Phi rằng sự yếu kém của việc mất đoàn kết sẽ mang lại sự kiểm soát của các nước đế quốc (Grundy, 1963, trang 450).

Cũng trong giai đoạn này, Joseph Schumpeter đã viết bài luận nổi tiếng của ông, đưa ra giải thích về chủ nghĩa đế quốc trái ngược với các lý thuyết kinh tế. “Các yếu tố tiền tư bản, sự tồn vong, sự hồi tưởng, và các yếu tố quyền lực” đã đẩy các nhà nước vào các cuộc phiêu lưu đế quốc. Giới quân sự, đã từng cần thiết cho sự cố kết và mở rộng của nhà nước họ, không biến mất sau khi hoàn thành nhiệm vụ của họ. Họ vẫn tiếp tục sống. Họ tìm kiếm công việc và vinh quang dài lâu. Họ được ủng hộ bởi những người bị ảnh hưởng bởi tinh thần quân nhân. Loại lực lượng này tạo ra sự trỗi dậy của xu hướng đế quốc chủ nghĩa, vốn phổ biến, thậm chí ở ngay nước Mỹ. Nhưng, Schumpeter quả quyết rằng, “chúng ta có thể phỏng đoán rằng trong tất cả các nước, nước Mỹ có vẻ sẽ thể hiện xu thế đế quốc yếu nhất” (1919, trang 72). Cũng giống như Veblen, và bằng cách lập luận tương tự, Schumpeter chỉ ra nguyên nhân của chiến tranh là sự thịnh thành kéo dài của chủ nghĩa quân phiệt lỗi thời và tin tưởng rằng Đức và Nhật Bản – các nước nơi mà lực lượng tư bản chưa hoàn toàn thay thế các yếu tố phong kiến – sẽ tạo thành nguy cơ chiến tranh cao nhất.⁹

Liệu chủ nghĩa đế quốc có suy tàn như chủ nghĩa tư bản, mang bản chất hòa bình cố hữu, và hoàn toàn đồng hóa các yếu tố xã hội lỗi thời, hay chủ nghĩa đế quốc là biểu hiện xấu xa cuối cùng của chủ nghĩa tư bản trước khi tiến đến chủ nghĩa xã hội? Nếu đánh giá dựa vào sự chính xác của dự đoán, thì Veblen và Schumpeter đã thành công. Nhưng dự đoán là một tiêu chuẩn không đủ để chấp nhận giá trị của một lý thuyết, vì dự đoán có thể đúng hoặc sai phụ thuộc vào rất nhiều các lý do khác nhau và ngẫu nhiên. Veblen và Schumpeter dù sao cũng đã nêu ra được vấn đề mà những người Mác-xít sau này phải đối mặt: làm sao để cứu được lý thuyết của Lenin về chủ nghĩa đế quốc khi các nhà nước tư bản không theo đuổi chính sách thực dân – và trong thực tế, khi không một nước nào còn bám lấy các thuộc địa của mình.

Giải pháp được tìm thấy trong khái niệm về chủ nghĩa thực dân mới khi nó được phát triển từ đầu những năm 1950 trở đi. Chủ nghĩa thực dân mới đã tách khái niệm về chủ nghĩa đế quốc ra khỏi sự tồn tại của các đế chế. Lenin đưa ra một số cơ sở cho việc chia tách này. Ông đã xác định chủ nghĩa đế quốc như là một điều kiện bên trong của một số nước cụ thể hơn là một chính sách, hoặc là một tập hợp các hành vi, hoặc là một kết quả được tạo ra. Chủ nghĩa đế quốc đơn giản là “giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản”. Nhưng đối với Lenin, điều kiện này cần có một biểu hiện về chính trị. Chủ nghĩa đế quốc khởi đầu một cách cá nhân,

⁹ Schumpeter đã không đề cập đến nước Đức hình như vì những hạn chế của sự kiểm duyệt thời chiến. Bài luận của Veblen được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1915.

nhưng đã biểu hiện bản thân một cách rộng rãi. Một chính sách của chủ nghĩa đế quốc chỉ có thể được theo đuổi nếu có sẵn các quân lính và thủy thủ để thực hiện được nó. Đế chế mà không có thuộc địa, và chính sách đế quốc mà chỉ cần số ít lực lượng (nếu có) ủng hộ, là một điều khó có thể tượng tượng đối với Lenin.

Điểm khác biệt lớn đầu tiên giữa các luận điểm Mác-xít cũ và mới về chủ nghĩa đế quốc được tìm thấy ở sự tách biệt của chủ nghĩa đế quốc ra khỏi các chính sách và hành vi của chính phủ. Người ta có thể thấy rõ sự khác biệt này ở sự thay đổi nhanh chóng trong kết luận của Harry Magdoff, một trong những nhà nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới hàng đầu. Trong cuốn sách viết năm 1969, ông nhấn mạnh đến sự phụ thuộc của nước Mỹ vào tài nguyên bên ngoài và vào lợi nhuận thu được từ nước ngoài. Sự phụ thuộc về kinh tế của quốc gia đã yêu cầu các hành vi của chính phủ nhằm thiết lập vị thế thống trị để đảm bảo thế giới an toàn cho các hoạt động của tư bản Hoa Kỳ. Trong một bài báo viết năm 1970, ông đã tham gia vào cái mà ngày nay chính là dòng quan điểm chính về chủ nghĩa thực dân mới. Việc viện dẫn sự phụ thuộc của nền kinh tế Mỹ mất dần đi, và kinh tế tư nhân thay thế cho chính phủ trong vai trò là động lực thúc đẩy cỗ máy đế quốc. Các luận điểm của chủ nghĩa thực dân mới bao gồm những lý giải kinh tế mới nhất về chính trị quốc tế, khẳng định, như nó đang làm, rằng trong các nhà nước tư bản, các công cụ kinh tế tư nhân đã hoàn toàn phát triển đến mức chức năng không chính thức của chúng là đủ giúp kiểm soát và khai thác có hiệu quả các tài nguyên của nước khác (1969, chương 1, 5; 1970, trang 27).¹⁰ Các tập đoàn đa quốc gia bây giờ hoạt động ở quy mô rất lớn và trên một phạm vi rộng đến mức chúng vừa có thể phát triển những ảnh hưởng của riêng chúng đối với các quốc gia có nền kinh tế yếu kém, vừa theo đuổi chính sách nước đôi phòng ngừa rủi ro bằng cách phân bổ hoạt động của chúng ở nhiều nước khác nhau, một vài hoạt động với các chính phủ có độ an toàn và ổn định được dự đoán cao và một vài hoạt động với các chính phủ được dự đoán kém an toàn hơn. Sự thúc đẩy của các doanh nghiệp là rất mạnh mẽ, và khả năng của chúng để tự quan tâm đến bản mình cũng rất lớn, đến mức chúng có thể phát triển các “đế chế vô hình” một cách bình thường mà không cần đến sự hỗ trợ của chính sách chính phủ hay các lực lượng quốc gia.

Điểm khác biệt lớn thứ hai giữa các luận điểm cũ và mới của chủ nghĩa Marx về chủ nghĩa đế quốc được tìm thấy ở sự đánh giá về tác động của chủ nghĩa đế

¹⁰ Với nhiều điểm tương đồng hơn là khác biệt, điểm vừa được chỉ ra và những điểm tiếp sau rất gần gũi với trường phái chủ nghĩa thực dân mới. Tôi sử dụng “trường phái” theo nghĩa rộng nhằm chỉ ra sự tương tự về kết luận giữa các tác giả, những người đi đến kết luận theo những cách khác nhau, có thể là cách tiếp cận lịch sử, chính trị hoặc là kinh tế, và những người này ủng hộ Chủ nghĩa Marx theo các mức độ khác nhau. Một số nguồn thú vị hơn, cùng với Magdoff, là Baran và Sweezy (1966), Brown (1970), Galtung (1971), Hymer (1970), Williams (1962), và Wolff (1970).

quốc đến các nước kém phát triển. Các nhà Mác-xít cũ tin rằng các nhà tư bản tự đào mồ chôn mình theo nhiều cách khác nhau, một trong số đó là bằng việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế của đế quốc họ thông qua đầu tư tư bản ở nước ngoài. Sự thất vọng của những người không theo chủ nghĩa Marx đã thay thế cho sự lạc quan của Marx và Lenin. Các nhà tư bản hoạt động ở nước ngoài đang được nói là đang tạo ra tác động hoặc làm đóng băng sự phát triển kinh tế ở một mức độ tương đối chậm, hoặc làm biến dạng sự phát triển theo hướng tiêu cực. Các nước kém phát triển vẫn là nhà cung cấp nguyên liệu thô cho các nước phát triển hơn hoặc là được giữ ở mức độ sản xuất tương đối thô sơ.¹¹ Theo nghĩa thứ hai, nó thậm chí bao gồm cả mối quan hệ giữa nước tư bản phát triển nhất, nước Mỹ, và các nước có nền kinh tế tương đối kém phát triển hơn ở Tây Âu.

Các nhà lý thuyết chủ nghĩa thực dân mới tuyên bố đã xác định và giải thích được một chủ nghĩa đế quốc "mới". Việc kiểm nghiệm tư tưởng chủ nghĩa thực dân mới sẽ đưa đến vài điểm quan trọng về lý thuyết chính trị quốc tế. Chúng được cho thấy qua một số tiêu đề sau: (1) các lý thuyết tự chứng thực, (2) cấu trúc mà không lý giải hành vi hoặc sự biến mất của các kết quả, (3) giải thích quá mức và vấn đề của sự thay đổi.

1. Các lý thuyết tự chứng thực

Imre Lakatos sử dụng cụm từ "các lý thuyết bổ trợ" (auxiliary theories) nhằm miêu tả các lý thuyết được đặt ra "sau khi xảy ra các thực tế" và thiếu đi sức mạnh để dự đoán trước các thực tế khác (1970, trang 175-76). Ví dụ, giả sử tôi bắt đầu với niềm tin rằng một số loại hình nhà nước là mang tính đế quốc chủ nghĩa. Giả sử tôi tin tưởng rằng lý thuyết của tôi giải thích tại sao nó là như thế. Giả định thêm là tôi muốn duy trì lý thuyết của tôi thực sự nguyên vẹn, mặc dù các hoạt động được giải thích, và những người liên quan đến nó, đã thay đổi liên tục theo thời gian. Để đạt được mục tiêu đó, tôi cần phải làm hai việc: thứ nhất, định nghĩa lại thế giới cũ để bao hàm cả các hoạt động mới, và thứ hai, xem xét lại các lý thuyết cũ để thỏa mãn các yếu tố mới. Sự phát triển của các lý thuyết về chủ nghĩa đế quốc minh họa chính xác cho cả hai quá trình này.

Theo Hobson và Lenin, nếu một nhà nước xây dựng một đế chế để kiểm soát vũ đài bên ngoài của các hoạt động kinh tế của nó, đó là chủ nghĩa đế quốc. Theo các khái niệm sau này, nếu một nhà nước có khả năng hoạt động kinh tế ở bên ngoài mà *không cần* xây dựng một đế chế, đó cũng là chủ nghĩa đế quốc. Định

¹¹ Những điểm này đã được chỉ ra trong một bài báo có ảnh hưởng từ trước đó, tác giả của nó không nằm trong trường phái mà chúng ta đang xem xét. Xem H. Singer (1950)

nghĩa sau được biểu hiện trong ý tưởng về “chủ nghĩa đế quốc về tự do thương mại”, liên quan nhất đến công trình ấn tượng mang tính lịch sử, phi Mác-xít của Gallagher và Robinson. Họ nhấn mạnh việc sử dụng tự do thương mại như một kỹ thuật bành trướng của nước Anh, đặc biệt là giai đoạn giữa thế kỷ 19, và họ lập luận rằng dù sử dụng biện pháp nào đi nữa, lợi ích của nước Anh qua cả thế kỷ tiếp tục được bảo vệ và mở rộng (1953, trang 11, 13). Bây giờ, đúng là lợi ích của nước Anh trong hình thức đế quốc chính thức bị thu nhỏ lại trong những năm giữa thế kỷ 19, chính xác là bởi vì sự thống trị của nó trên thị trường thế giới đảm bảo rằng người nước ngoài sẽ tiêu thụ một khối lượng hàng hóa đủ lớn của Anh, bất kể việc nước Anh có cai trị họ hay không. Tương tự, người ta có thể nói rằng các hoạt động kinh tế ở nước ngoài của Mỹ đã không cần một cơ cấu đế quốc truyền thống, và hiện tại thì chắc chắn là không.

Sự thừa nhận của trường phái chủ nghĩa thực dân mới rằng các hoạt động kinh tế của Mỹ ở nước ngoài cần rất ít, nếu có, sự hỗ trợ của lực lượng quân sự phản ánh rất sát thực tế. Chính sách đế quốc kiểu cũ đã suy tàn; các đế chế gần như biến mất. Bây giờ cũng như trước đây, khả năng kinh tế vượt trội của những dân tộc giàu có luôn có tác động lên những dân tộc nghèo. Gợi ảnh hưởng của nước giàu đến nước nghèo là chủ nghĩa đế quốc là bước tiến đầu tiên để cứu lý thuyết của Lenin. Khẳng định rằng những gì chủ nghĩa tư bản làm ở bên ngoài là chủ nghĩa đế quốc – bất kể việc họ thực hiện thông qua đế chế và bằng sức mạnh hay không – sẽ giúp biến lý thuyết đó thành một lý thuyết tự chứng thực. Lý thuyết này không tiên đoán được các thực tế. Nó không đưa người ta đến mong đợi về sự suy tàn của các đế chế hiện hữu. Thay vào đó, đối tượng mà lý thuyết được kỳ vọng sẽ giải thích được thay đổi cho phù hợp với những gì đã thực sự xảy ra. Các nhà nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới, bằng việc tái định nghĩa hành vi mà các nhà nước tư bản được kỳ vọng sẽ thực hiện, đã chứng minh một cách ấn tượng giá trị của một điểm đã được chỉ ra trước đó: cụ thể là, cách các nền kinh tế quốc dân sản xuất ra thặng dư như thế nào và thặng dư đó được sử dụng ra sao là các câu hỏi khác nhau, và câu hỏi thứ hai không thể được trả lời bằng một lý thuyết về các nền kinh tế quốc dân.

2. Cấu trúc mà không lý giải hành vi, hay sự biến mất của các kết quả

Định nghĩa mới về chủ nghĩa đế quốc ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách mà theo đó lý thuyết kinh tế về chủ nghĩa đế quốc truyền thống đã được thay đổi nhằm bao hàm các thực tiễn gần đây. Điều này có thể dễ dàng thấy được khi nhìn vào lý thuyết “cấu trúc” về chủ nghĩa đế quốc của Johan Galtung. Bằng cách thúc đẩy lý thuyết

chủ nghĩa thực dân mới tới cái kết logic của nó, Galtung đã vô tình phô bày sự vô lý của nó. Chủ nghĩa đế quốc, trong quan điểm của Galtung, là một quan hệ giữa một bên là những nhà nước giàu có và hòa thuận hơn, và một bên là những nhà nước nghèo đói và kém hòa thuận hơn. Ông đưa chủ nghĩa đế quốc vào quan hệ cấu trúc, nhưng lý thuyết cấu trúc của ông được rút ra một phần bằng cách tiếp cận giản lược. Trong định nghĩa của ông về cấu trúc quốc tế, ông đã kết hợp một thuộc tính dân tộc, hay mức độ hòa thuận, với một đặc điểm cấu trúc quốc tế, đó là sự phân bổ năng lực.

Thuộc tính dân tộc là một yếu tố của cấu trúc quốc gia, nếu đó thực sự là một yếu tố mang tính cấu trúc. Bởi vì Galtung đưa một thuộc tính dân tộc vào trong cấu trúc quốc tế của ông, cách tiếp cận của ông trở thành cách tiếp cận giản lược. Cấu trúc là một khái niệm hữu dụng nếu nó được xem là có tác động đến hành vi và ảnh hưởng đến cách hình thành các kết quả.¹² Định nghĩa cấu trúc quốc tế một phần bằng khái niệm về thuộc tính dân tộc đã đánh đồng các thuộc tính đó với kết quả mà người ta đang cố gắng để giải thích. Bởi vì Galtung định nghĩa cấu trúc bằng cách đó, hành vi và kết quả biến mất; một đất nước được gọi là đế quốc bởi vì thuộc tính của nó mà không tính đến các hành vi mà nó gây ra. Việc theo dõi các hành vi, mối liên quan của nó với các sự kiện, và vấn đề các kết quả thay thế – tất cả các vấn đề phức tạp và khó khăn đó có thể được gạt qua một bên. Vì vậy Galtung có thể nói về Nhật Bản ở Đông Nam Á rằng “không có nghi ngờ gì về chủ nghĩa đế quốc kinh tế (của Nhật), nhưng (Nhật) không có sự áp đảo nào về chính trị, quân sự, truyền thông hay là văn hóa”. Chủ nghĩa đế quốc, khi hoàn thiện, không dùng đến bất kỳ lực lượng quân sự nào, kể cả lực lượng trực tiếp hoặc là đe dọa sử dụng vũ lực (1971, trang 82-83, 101). Thay vì là một tập hợp các hành vi khó mổ xẻ, chủ nghĩa đế quốc trở thành một điều kiện dễ dàng nhìn ra: sự gia tăng khoảng cách về điều kiện sống giữa các nước giàu có và hòa thuận với những nước nghèo khó, bất hòa.

Cách giải thích của Galtung, được giới thiệu như một lý thuyết, chỉ xác nhận rằng nguyên nhân của khoảng cách ngày càng tăng về mức sống là việc bóc lột nước nghèo của các nước giàu. “Mỗi quan hệ tương tác theo chiều dọc”, ông tuyên bố, “là nguyên nhân chính của sự bất công trên thế giới này” (1971, trang 89). Tại sao điều đó là như thế không được giải thích, mà thay vào đó được tái khẳng định theo nhiều cách khác nhau. Tính bất đối xứng của thương mại quốc tế, hoàn cảnh khác nhau giữa những người tạo ra hàng hóa và những người chỉ cung cấp các sản phẩm tự nhiên, mức độ chế biến khác nhau của các mặt hàng xuất khẩu của các

¹² Tranh luận về những vấn đề này, xem chương 4, phần III.

nước: theo một cách không xác định, các yếu tố đó được coi là đã gây ra sự tương tác giữa các dân tộc, làm giàu cho các nước phát triển trong khi làm bần cùng hóa các nước lạc hậu.

Để chỉ ra được bằng cách nào, trong điều kiện gì, và tới mức độ nào các nước giàu có đã làm giàu thêm chính bản thân họ thông qua việc làm cho các nước nghèo bần cùng hóa thêm sẽ cần những phân tích cẩn trọng, bao gồm cả các nghiên cứu về sự thay đổi về thương mại và về cơ cấu xuất nhập khẩu của các nước qua thời gian.¹³ Những nghiên cứu như vậy cho thấy thịnh vượng những nhà sản xuất hàng hóa cơ bản lại hoạt động rất tốt. Vậy họ có phải đang bóc lột nước khác theo kiểu đế quốc hay không? Năm 1974, những nhà xuất khẩu dầu và thực phẩm rất phát đạt. Những quốc gia Arab kém phát triển và những quốc gia phát triển cao ở Bắc Mỹ đều khá khảm, trái ngược hẳn với hầu hết các nước khác. Các nước Arab là những ví dụ nổi bật cho những quốc gia bị bóc lột của Galtung. Chúng rơi vào phạm trù “là” của ông chứ không phải là phạm trù “trở thành”, của những nước bán các sản phẩm tự nhiên hơn là chế tạo các sản phẩm của riêng họ. Cùng lúc, nước Mỹ là nhà xuất khẩu thực phẩm chính trên thế giới và là nhà nước đế quốc chuẩn mực của Galtung. Không chỉ lý thuyết của Galtung đưa ra các mô tả thay vì những giải thích, mà các phạm trù mang tính mô tả của ông cũng thất bại trong việc phản ánh thực tế.

Galtung rõ ràng đã đưa ra những kết luận không có cơ sở xác đáng từ xu hướng của thương mại trong giai đoạn đầu những năm 1950 đến đầu những năm 1970 vốn chuyển sang bất lợi cho các sản phẩm sơ cấp và có lợi cho những sản phẩm chế tạo. Nhưng những xu hướng như thế không giống nhau cho tất cả các sản phẩm cũng như nó không kéo dài mãi mãi. Khi sự biến đổi về mặt thương mại xảy ra, một vài nước được lợi nhiều hơn từ thương mại quốc tế, một số nước được ít hơn. Thương mại chống lại các nước sản xuất các sản phẩm mà đã được các nước khác cung cấp dồi dào. Trên bình diện quốc tế cũng như trong nước, kẻ nghèo bị xa lánh và làm cho thất vọng bởi vì họ không được cần đến nhiều. Làm sao những người thất nghiệp có thể bị coi là bị bóc lột được? Làm sao những nước cung cấp những nguyên liệu đang có nguồn cung dồi dào có thể bị coi là đang trợ cấp cho những nước giàu thông qua giá cả hàng hóa thấp? Nếu các nước giàu ngừng mua hàng của họ, các nước nghèo chắc chắn sẽ nghèo hơn.

¹³ Thay vì làm việc này, Galtung đưa ra những ví dụ thường được cho là kỳ cục. “Khi một quốc gia đổi máy kéo lấy dầu mỏ”, ông nói, “nó phát triển khả năng sản xuất máy kéo,” kéo theo đó có thể là khả năng sản xuất xe tăng (1971, trang 98). Ông bỏ qua thực tế là một quốc gia xuất khẩu máy kéo đổi lấy dầu mỏ chỉ khi nó đã có thể phát triển một ngành công nghiệp ô tô. Ông rõ ràng muốn ám chỉ rằng nước nghèo đã tạo điều kiện cho nước giàu phát triển các ngành công nghiệp của nó.

Dù sao, Galtung cũng tin là các nước giàu bóc lột và làm bần cùng hóa nước nghèo, ngăn cản sự phát triển kinh tế của họ và giữ cho họ bị chia rẽ cả bên trong lẫn bên ngoài (1971, trang 89-90). Kết luận của ông, đầu tiên được đưa vào lý thuyết và sau đó được rút ra từ đó, là rằng mối quan hệ mang tính đế quốc giữa nước giàu và nước nghèo là lời giải thích chủ yếu cho sự giàu có của số ít và sự đau khổ của số nhiều. Người ta sẽ hỏi liệu rằng phần phía Bắc và phần phía Tây của thế giới đã thực sự bần cùng hóa phần phía Nam và phía Đông hay không, và liệu rằng sự bóc lột đối với nhóm sau có đến lượt nó lại làm giàu cho nhóm đầu (Bắc và Tây) hay không? Liệu có phải chủ nghĩa đế quốc chỉ đem đến bóc lột về kinh tế, đói nghèo và xung đột cho những người mà trước đó không phải chịu đựng những đau đớn này hay không? Liệu chủ nghĩa đế quốc có khiến cho những điều xấu xa đó tồn tại mãi mãi hay không? Bóc lột và xung đột không phải do những điều bất hạnh gần đây, nghèo đói cũng vậy. Những người quy sự chia rẽ cho chủ nghĩa đế quốc nên xem xét kỹ lại những điều kiện ban đầu của hầu hết những người dân thuộc địa. Cho đến giữa thế kỷ 19, dù sao đi nữa, gần như tất cả mọi người ở tất cả mọi nơi đều sống ở mức tối thiểu hoặc gần như vậy.¹⁴ Marx và những người Mác-xít tiền bối có lẽ đã ở rất gần sự thật khi tin rằng nếu không có sự can thiệp của các nước tư bản năng động, các nước không thuộc phương Tây có lẽ đã chìm trong điều kiện lạc hậu mãi mãi.¹⁵

Nguyên nhân của đói nghèo là rất nhiều và xưa cũ, cũng như những nguyên nhân của thịnh vượng. Những người tin rằng chủ nghĩa đế quốc đem lại lợi nhuận cao đến mức nó lý giải cho phần lớn sự giàu có đã nhầm lẫn giữa cái thu được của cá nhân và cái quốc gia thu được, không nhìn nhận được chi phí của các nước đế quốc bao gồm chi phí xuất khẩu tư bản, và quên mất rằng đối với hầu hết các nước tư bản, bất cứ những lợi nhuận đế quốc nào đều là nhỏ bé khi so sánh với nền kinh tế của chính nó. Hơn nữa, nếu là các thị trường cho hàng hóa và là nơi để đầu tư, thì các nước giàu có khác chứ không phải các nước lạc hậu mới quan trọng hơn đối với các nước phát triển, bất kể chúng có phải là đế quốc hay không. Nếu nói rằng chủ nghĩa đế quốc không đem lại lợi nhuận là sai. Tuy nhiên, điểm chính ở đây, có sức thuyết phục đến mức nó có thể gói gọn trong một câu, đó là: Chắc chắn rằng những lý do chính cho những giàu có vật chất của các nước giàu được tìm thấy bên

¹⁴ So sánh với Emmanuel (1972, trang 48-52). Cuốn sách đưa ra luận điểm kỳ quặc là tăng lương là nguyên nhân của sự phát triển kinh tế quốc dân.

¹⁵ Sự dao động trong tư tưởng của Mao Trạch Đông về những điểm này rất thú vị. Trung Quốc không phải là thuộc địa, mà là một nước bán thuộc địa được chia sẻ bởi vài đế quốc hàng đầu. Vì thế không một nước đế quốc nào có động cơ thúc đẩy sự phát triển của Trung Quốc, và do đó, Mao nhận xét, giúp giải thích cho "sự phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa" không đồng đều của Trung Quốc (1939, trang 81). Tuy nhiên, xung đột giữa các ông chủ đế quốc cũng đã thúc đẩy cuộc đấu tranh cách mạng và dân tộc của Trung Quốc.

trong biên giới của chúng – trong cách chúng sử dụng công nghệ và trong khả năng tổ chức nền kinh tế ở quy mô quốc gia.

Dù sao đi nữa, đối với những người giải thích chủ nghĩa đế quốc dưới quan điểm kinh tế, ý tưởng rằng những người nghèo làm cho người giàu giàu lên đã trở thành một niềm tin được nuôi dưỡng. Rằng người giàu làm cho người nghèo nghèo đi, và gây ra nhiều bất hạnh cho họ, cũng là một niềm tin mà có lẽ, được tôn sùng sâu sắc. Những tư tưởng tuyệt vọng này, vốn chỉ thoáng qua đối với những người Mác-xít kiểu cũ bởi vì các nguyên nhân nằm trong hệ thống đã làm hệ thống suy vi, trở thành tư tưởng thường trực cho những nhà nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới ngày nay vì những lý do mà tôi sẽ nêu ra trong phần sau.

3. Giải thích quá mức và vấn đề của sự thay đổi

Nỗ lực nhằm bảo vệ luận cương của Lenin đã dẫn tới việc mở rộng định nghĩa của chủ nghĩa đế quốc tới mức hầu hết các mối quan hệ bất bình đẳng có thể được gắn mác “chủ nghĩa đế quốc”. Sự mở rộng này là cần thiết để thỏa mãn những bác bỏ liên tục bởi các sự kiện đối với những điểm chính trong lý thuyết của Lenin. Những người Mác-xít từng coi đầu tư nước ngoài như một công cụ để phá vỡ sự đình trệ kinh tế không thể tránh khỏi của nền kinh tế tự do (*laissez-faire economy*). Nhưng một khi đầu tư nước ngoài mang lại cho các nước tư bản mức lợi nhuận nhiều hơn tổng số mức đầu tư mới của họ, nguyên tắc “đẩy vốn ra ngoài” sẽ không còn đúng nữa. Một vài nhà nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới hiện nay chỉ ra rằng dòng chảy thực của vốn đầu tư là *vào* nước Mỹ, và họ nói thêm rằng rất nhiều khoản đầu tư mới của các tập đoàn hoạt động ở nước ngoài đến từ lượng tư bản vay mượn ở trong nước.¹⁶

Vậy làm sao các nước tư bản có thể tránh được sự đình trệ kinh tế? Một câu trả lời đơn giản thường được đưa ra là bằng cách tăng chi tiêu vào quốc phòng. Ngân sách quốc phòng là một máy hút lý tưởng cho tư bản thặng dư bởi vì chi tiêu quốc phòng không bao giờ là đủ. Giải thích này, tuy vậy, không áp dụng được với Nhật Bản và Tây Đức, hai nhà nước tư bản đứng thứ 2 và thứ 3 trên thế giới. Thậm chí nếu áp dụng vào nước Mỹ, giải thích này cũng tự chấp nhận rằng bất cứ khoản chi tiêu tư hoặc công cho bất cứ mục tiêu khác nào cũng có tác dụng như vậy, như Baran và Sweezy đã chỉ ra (1966, trang 146-53), 223). Đối với mục đích của chúng

¹⁶ Xem, ví dụ như, Baran và Sweezy (1966, trang 105-109); Magdoff (1969, trang 198). Những người Mác-xít lập luận theo cả hai hướng: đầu tiên, sự phụ thuộc của các nước giàu vào nước nghèo trong việc hấp thu tư bản thặng dư; sau đó, là sự bóc lột của nước giàu đối với các nước nghèo thông qua việc chuyển lợi nhuận đầu tư về cố quốc.

ta, tất cả những gì cần được chú ý là đầu tư nước ngoài của nhà nước trở nên khác biệt với các phân tích của chủ nghĩa Marx về các nền kinh tế tư bản khi đầu tư nước ngoài không còn được coi là một cách để bù đắp cho tiêu dùng dưới mức sản xuất ở trong nước.

Do đó một trong hai nhân tố cơ bản của sự phát triển biện chứng đã bị loại trừ. Nhân tố thứ hai cũng không còn chính xác vì, như được giải thích ở bên trên, các nước kém phát triển không còn được coi là sẽ được thúc đẩy về mặt kinh tế thông qua dòng tư bản nước ngoài đổ vào họ. Do đó, họ không có khả năng kháng cự lại sự xâm lăng của các nhà nước tư bản trong tương lai. Chủ nghĩa tư bản không tái tạo bản thân nó ở nước ngoài thông qua chính sách đế quốc và do đó không tạo ra những điều kiện mà qua đó chủ nghĩa xã hội thường được cho là sẽ trỗi dậy.

Với tư cách là sự giải thích kinh tế tối hậu, chủ nghĩa thực dân mới đã tách chủ nghĩa đế quốc khỏi chính sách chính phủ. Chủ nghĩa đế quốc bây giờ, vốn dựa trên sự mất cân bằng về kinh tế nghiêng về phía các nhà nước tư bản, là một điều kiện tồn tại cho đến khi nào còn sự mất cân bằng đó. Nhìn nhận chủ nghĩa đế quốc theo cách này làm rõ đặc điểm chung quan trọng giữa "chủ nghĩa đế quốc về tự do thương mại" kiểu Anh và "chủ nghĩa đế quốc về mở rộng kinh doanh ra nước ngoài" kiểu Mỹ. Mỗi trường hợp là một ví dụ về "chủ nghĩa đế quốc của siêu cường". Khi một quốc gia sản xuất ra một phần ba hoặc một phần tư sản lượng thế giới, nó chắc chắn sẽ ảnh hưởng tới các nước khác nhiều hơn các nước khác tác động đến nó. Phương tiện của ảnh hưởng, bất kể chúng là thương mại hàng hóa, công cụ tài chính, hay các tập đoàn đa quốc gia, tạo ra những tác động sâu rộng bởi vì năng lực quốc gia khổng lồ nằm phía sau chúng.

Giải pháp duy nhất để chấm dứt cái gọi là chủ nghĩa đế quốc này là làm sao khiến cho người nghèo trở lên giàu hơn và/hoặc người giàu trở lên nghèo đi.¹⁷ Nhưng hệ thống hiện tại được coi là đang tạo ra, duy trì và mở rộng khoảng cách giữa những nước giàu và nước nghèo. Những người chấp nhận cách phân tích theo kiểu chủ nghĩa thực dân mới sẽ kết thúc trong thất vọng hoặc theo đuổi sự tưởng tượng. Giải pháp tưởng tượng của họ nhằm xóa bỏ chủ nghĩa đế quốc có thể dễ dàng thấy được. Ví dụ, vì đã định nghĩa chủ nghĩa đế quốc là kẻ mạnh bóc lột kẻ yếu hay người giàu bóc lột người nghèo, Galtung thấy rằng chỉ có thể chấm dứt chủ nghĩa đế quốc bằng việc kẻ yếu và người nghèo hợp tác và đoàn kết với nhau nhằm trở lên giàu và mạnh hơn, mặc dù cách nói phức tạp của ông đôi khi làm cho

¹⁷ Như Robert Jervis đã chỉ ra khi bình luận về chương này, rằng một sự suy thoái ở nước giàu nếu giúp thu hẹp khoảng cách đó sẽ giúp chấm dứt chủ nghĩa đế quốc theo cách định nghĩa của Galtung, miễn là sự suy thoái kéo dài.

giải pháp này trở nên khó hiểu (1971, trang 107ff). Mạnh lên! Giàu có lên! Những kiểu lời khuyên như vậy thật là khó để làm theo. Đôi khi, những kẻ yếu và người nghèo có thể có được chút lợi ích nhờ kết hợp lại với nhau; nhưng những dịp như vậy thật hiếm, và lợi ích thì khó mà đạt được. Việc tăng mạnh giá dầu bởi các cartel của các quốc gia xuất khẩu dầu mỏ giữa những năm 1970 cho thấy rằng những điều kiện vô cùng đặc biệt là điều kiện tiên quyết của thành công. Ví dụ này chủ yếu chỉ ra rằng những quốc gia được thừa hưởng những nguồn tài nguyên có lượng cầu cao trở nên giàu có bằng cái giá phải trả của nhiều người khác, và điều này càng đúng hơn nếu người ta áp dụng việc điều tiết nguồn cung. Ví dụ này khẳng định câu cửa miệng “cờ đến tay ai người ấy phất” chứ không phải hỗ trợ cho hi vọng rằng các nước nghèo có thể cải thiện số phận của họ bằng việc phối hợp các nỗ lực với nhau. Người nghèo khó thường muốn có bạn đồng hành, nhưng khi người nghèo và kẻ yếu nắm tay nhau, họ cũng khó có thể đạt được thịnh vượng và sức mạnh.

IV

Bây giờ chúng ta có thể nhìn lại những lý thuyết về chủ nghĩa đế quốc được xem xét bên trên. Hobson, Lenin và những nhà nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới đưa ra cách giải thích kinh tế về những hành vi bên ngoài của nhà nước, trong đó có sự khác biệt lớn giữa trường phái thực dân mới và Lenin hơn là giữa Lenin và Hobson. Hobson và Lenin coi sự bành trướng và củng cố các nước đế quốc đồng hành cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Họ lập luận rằng chủ nghĩa tư bản sinh ra chủ nghĩa đế quốc, và họ kết luận rằng việc điều tiết hoặc loại trừ chủ nghĩa tư bản sẽ thủ tiêu chủ nghĩa đế quốc. Họ mắc phải một sai lầm dễ hiểu khi nghĩ rằng giải pháp, nếu thực sự có, cho những vấn đề cụ thể của chủ nghĩa đế quốc trong nửa cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 sẽ là giải pháp cho vấn đề chung và lâu đời của chủ nghĩa đế quốc và cũng là giải pháp cho vấn đề chiến tranh. Những người Mác-xít sau này và những nhà nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới mắc phải những sai lầm khác và khó có thể bào chữa hơn. Họ mô tả lại thế giới để làm cho nó phù hợp với những diễn giải sai của họ về một lý thuyết cũ. “Các lý thuyết” theo kiểu chủ nghĩa thực dân mới có thể bị bác bỏ bởi vì không đưa ra được những lý giải mà đưa ra các định nghĩa được thiết kế lại không phải để giải thích các hiện tượng mà chủ yếu nhằm cứu vãn một lý thuyết (cũ).

Nghiên cứu về các tác giả của chủ nghĩa thực dân mới cảnh báo chúng ta về thực tiễn chung của các tuyên bố xây dựng hoặc tái xây dựng các lý thuyết, trong khi thực tế lại chỉ định nghĩa lại các phạm trù mang tính mô tả nhằm thỏa mãn

những thay đổi trong các sự kiện được quan sát. Nghiên cứu về Hobson và Lenin giải thích tại sao cách tiếp cận giản lược có thể không đủ cho việc tạo ra một lý thuyết về chính trị quốc tế.

Hobson và Lenin tập trung chú ý vào những thuộc tính quan trọng của một vài những nhà nước đế quốc chính trong thời đại của họ. Nghiên cứu những thuộc tính này dưới ánh sáng của lý thuyết kinh tế của Hobson thực sự cho chúng ta biết một số điểm về những thay đổi trong chính sách đối nội và chính trị quốc tế từ cuối thế kỷ 19 trở đi. Nhưng những cái được tuyên bố là lý thuyết chung cuối cùng lại chỉ là những lý thuyết cục bộ. Như Eugene Staley đã minh chứng hùng hồn, mặc dầu lý thuyết này giúp giải thích một số chính sách của chủ nghĩa đế quốc, nó làm những thứ khác lạc lối ghê gớm (1935). Các cân nhắc về kinh tế tham gia vào hầu hết, nếu không phải là tất cả, các cuộc phiêu lưu đế quốc chủ nghĩa, nhưng nguyên nhân kinh tế không phải là nguyên nhân duy nhất có tác dụng cũng như chúng không phải lúc nào cũng là nguyên nhân quan trọng nhất. Tất cả các dạng nhà nước đều đã từng theo đuổi các chính sách đế quốc. Nếu ai đó tuyên bố rằng một số dạng thức nhà nước cụ thể sinh ra chủ nghĩa đế quốc, chắc chắn để nhất quán họ phải thêm rằng tại một thời điểm khác và ở nơi khác, những nhà nước ở dạng thức hoàn toàn khác cũng là đế quốc. Dù vậy, những lý thuyết mà chúng ta đã xem xét nêu ra rằng quan hệ mang tính đế quốc tồn tại chính bởi vì những nhà nước đế quốc có những thuộc tính kinh tế cụ thể. Những lý thuyết như vậy khiến người ta cần phải tin rằng một sự bất cân bằng (quyền lực) quốc tế sẽ chỉ mang lại một mức độ ảnh hưởng và kiểm soát vốn được mô tả là chủ nghĩa đế quốc khi mà các quốc gia mạnh hơn sở hữu những thuộc tính đã được quy định đó. Vì vậy, theo hầu hết những lý thuyết kinh tế này, những ảnh hưởng xấu của kẻ mạnh lên kẻ yếu chỉ có khi các nước mạnh là tư bản. Nhưng đó là điều khó có thể tin được. Người ta sẽ phân vân, ví dụ, nếu Mao Trạch Đông nghĩ về các nhà nước tư bản như là nguyên nhân duy nhất của chủ nghĩa đế quốc, thì chúng ta biết rằng Chu Ân Lai không nghĩ thế.¹⁸ Ngược lại, hệ lụy thiết yếu của các học thuyết kinh tế là kẻ mạnh và kẻ yếu có thể cùng tồn tại mà không có các liên kết đế quốc phát triển nếu kẻ mạnh được tổ chức một cách đúng đắn. Nếu là như thế, quyền tự chủ của kẻ yếu sẽ được đảm bảo bằng sự khôn ngoan tư lợi của kẻ mạnh.

Các lý thuyết đưa ra những khẳng định như vậy cũng bao gồm, ít nhất một cách ngầm định, các khẳng định rộng hơn rằng không có những lý do chính trị quốc tế xác đáng lý giải cho sự xung đột và chiến tranh giữa các nhà nước. Lý do của

¹⁸ Trong báo cáo trước Đại hội 10 của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chu Ân Lai chỉ ra rằng Mỹ và Liên Xô là hai nước đế quốc "chiến đấu vì bá quyền" và mô tả Liên Xô là "nhà nước đế quốc xã hội chủ nghĩa" (Chu, 1/9, 1973, trang 6).

chiến tranh, cũng như của chủ nghĩa đế quốc, nằm bên trong một vài, hoặc tất cả các nhà nước. Nhưng nếu nguyên nhân được khắc phục, liệu triệu chứng sẽ biến mất hay không? Người ta khó có thể tin được điều đó sẽ xảy ra. Mặc dù các lý thuyết kinh tế đưa ra những nguyên nhân cụ thể của chiến tranh, chúng ta biết rằng tất cả các kiểu nhà nước với mọi hình thức kinh tế, thể chế xã hội và hệ tư tưởng chính trị mà ta có thể tưởng tượng được đều đã tham gia vào chiến tranh. Xét về mặt quốc tế, các nhà nước khác nhau sản sinh ra những kết quả tương tự cũng như khác nhau, và những nhà nước tương tự nhau cũng cho ra những kết quả khác nhau cũng như tương tự nhau. Những nguyên nhân giống nhau đôi khi dẫn đến những kết quả khác nhau, và những kết quả giống nhau đôi khi đến từ những nguyên nhân khác nhau. Chúng ta buộc phải nghi ngờ rằng các lý giải theo kiểu giản lược về chính trị quốc tế là không đầy đủ và cách tiếp cận phân tích đó phải nhường đường cho các cách tiếp cận mang tính hệ thống.

Dù sao đi nữa, sự thất bại của vài cách tiếp cận giản lược không chứng minh rằng các cách tiếp cận giản lược khác sẽ không thành công. Dù thiếu sót của các lý thuyết về chủ nghĩa đế quốc và chiến tranh có thể gợi ra một số vấn đề chung mà ta gặp phải khi tập trung giải thích chính trị quốc tế vào cấp độ quốc gia hoặc thấp hơn, chúng không thể được dùng để chỉ ra rằng tất cả các lý thuyết giản lược về chính trị quốc tế là thiếu sót. Những nghi ngờ rằng phương pháp tiếp cận giản lược là không đầy đủ sẽ càng lớn hơn nếu lần này qua lần khác, những cách tiếp cận đó được thử nghiệm và vẫn phát hiện ra là không đầy đủ. Thậm chí như vậy, chúng ta cũng không có lý do thuyết phục để ngừng hy vọng rằng lần thử nghiệm tiếp theo sẽ dẫn đến một lý thuyết giản lược vững chắc. Chúng ta sẽ bị thuyết phục nhiều hơn về sự không đầy đủ của cách tiếp cận giản lược bởi một trong hai hoặc cả hai điểm sau: xây dựng được một lý thuyết hữu dụng mà không mang tính giản lược hoặc ở cấp độ hệ thống, một nhiệm vụ được bắt đầu trong Chương 5; và một lý giải tại sao các lý thuyết giản lược lại thất bại, một nhiệm vụ tốt hơn hết là được để dành đến sau khi một vài lý thuyết được tuyên bố là mang tính hệ thống được xem xét trong chương tới.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)

- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.